



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cao su Đắk Lắk

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 9,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.1%      | 8.4%    | -9.1%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q3/25   |
| 228                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 7.00   3.2%  |
| YoY: ▼ 113   -33.1% |

|                      |
|----------------------|
| LN thuần<br>Q3/25    |
| 46.1                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 70.9   -60.6% |
| YoY: ▼ 12.2   -20.8% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 44.9                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 59.1   -56.8% |
| YoY: ▼ 7.00   -13.5% |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 24.9%                     |
| YoY: +/- ▼ 26.6%          |

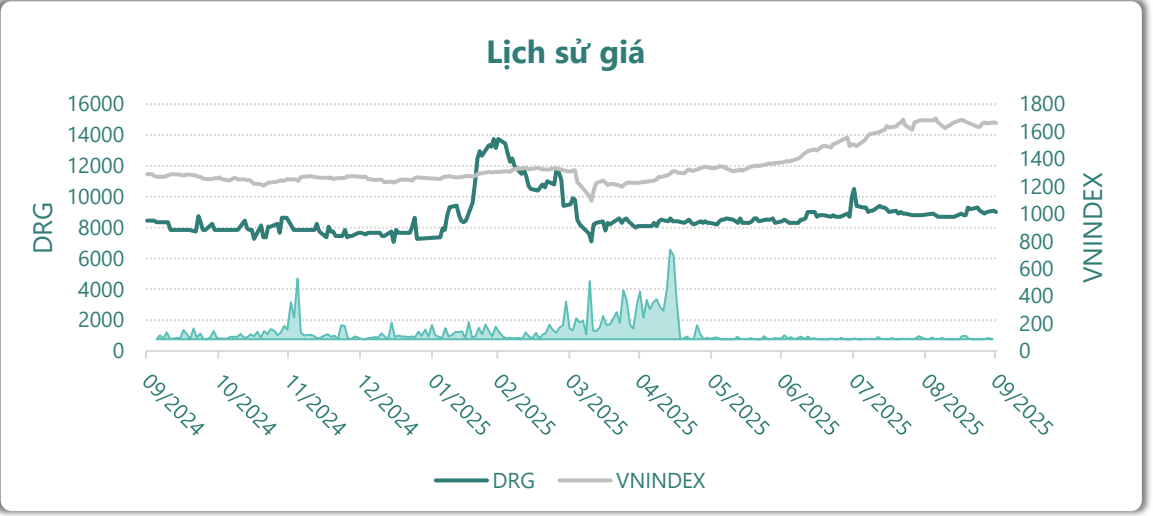
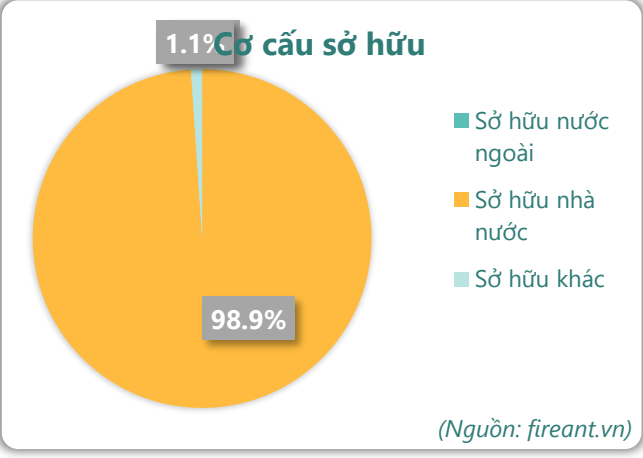
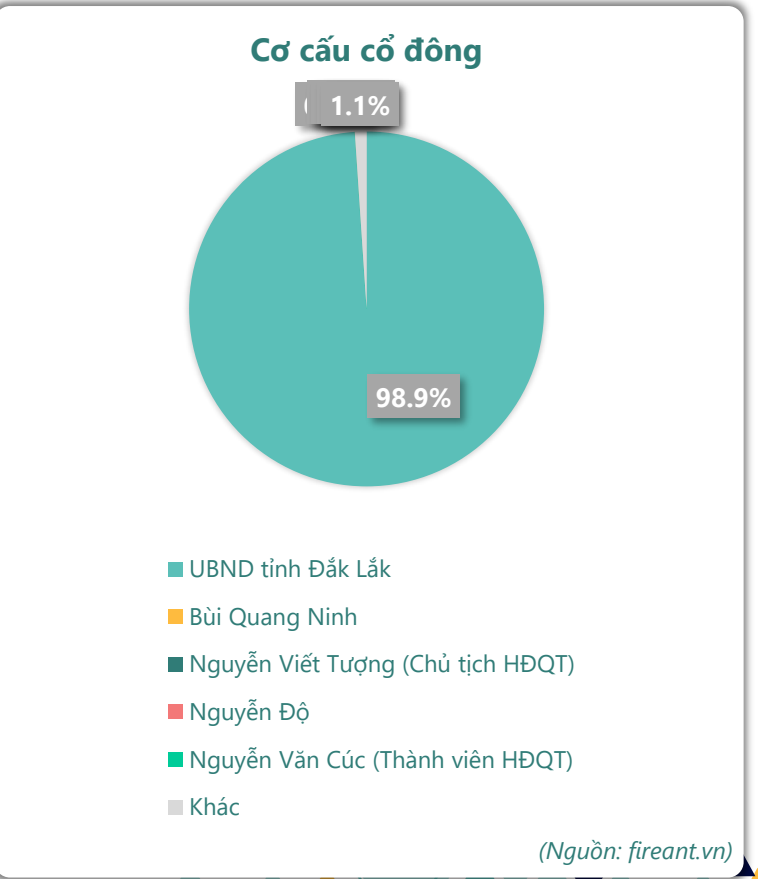
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 12.2%              |
| YoY: +/- ▲ 0.4%    |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,065 - 13,738 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,402          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 155,800,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,115          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 1.27           |
| EPS                   | 1,397          |
| P/E                   | 6.4            |

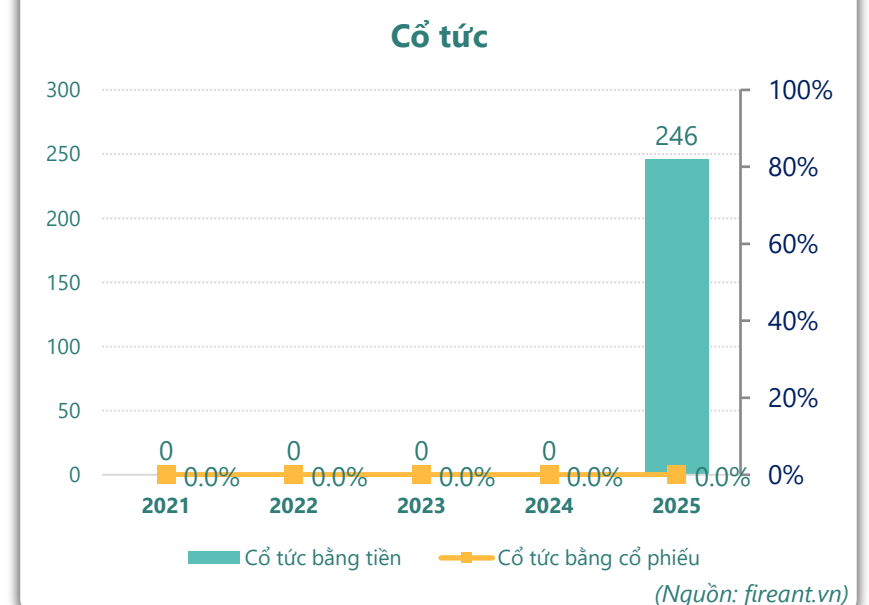
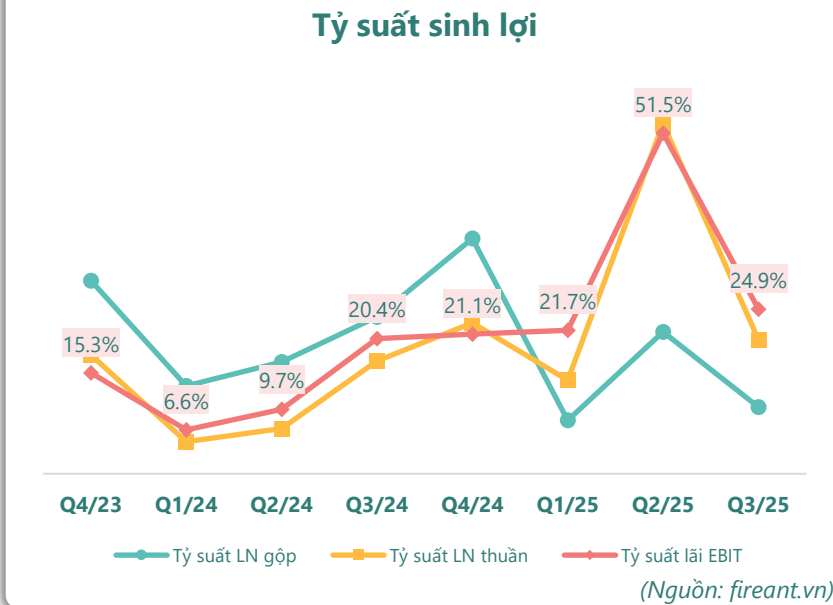
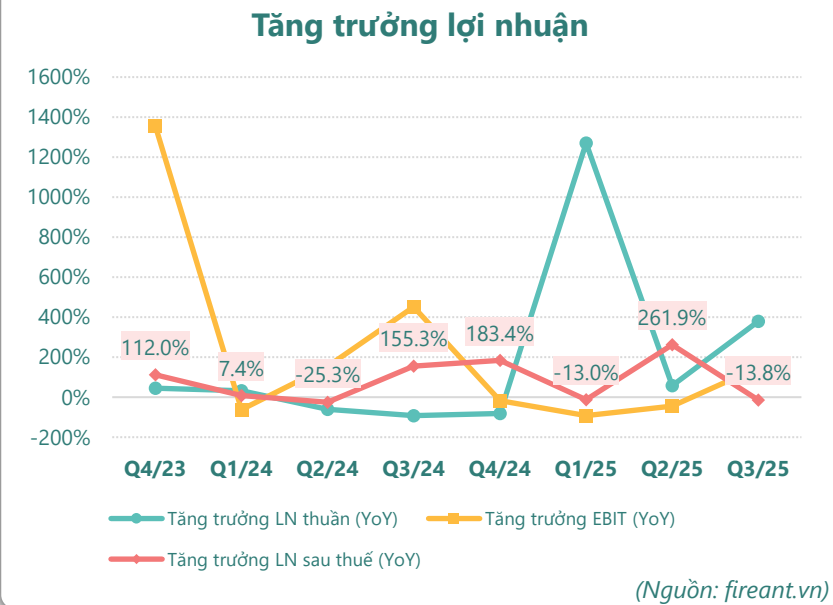
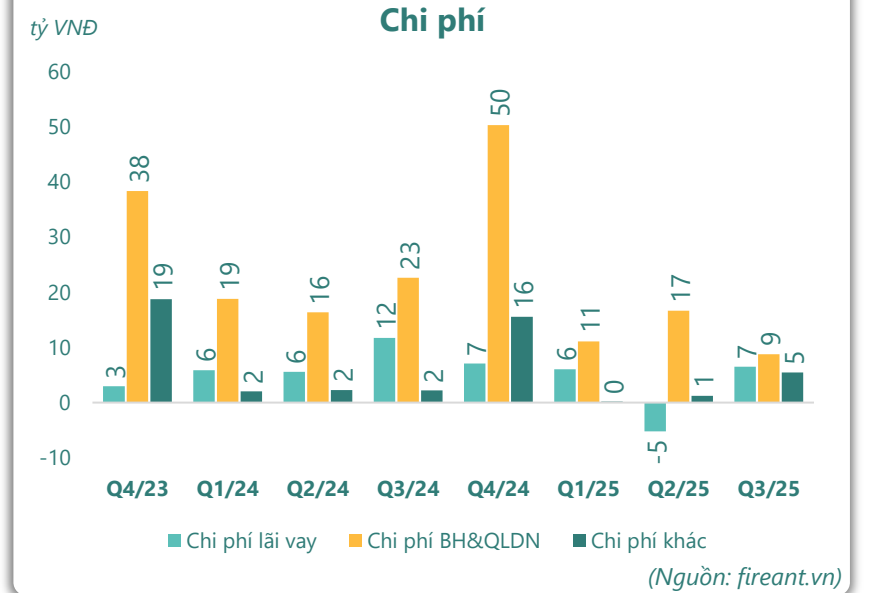
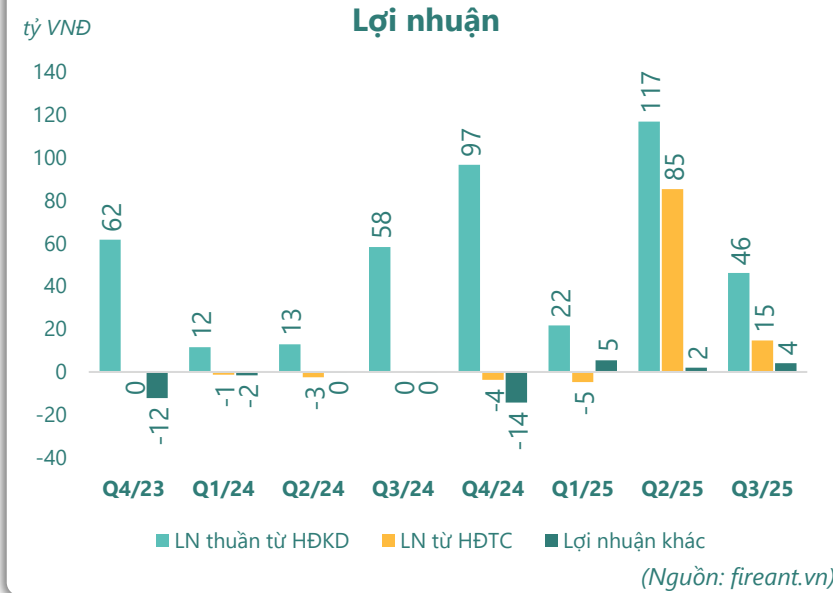
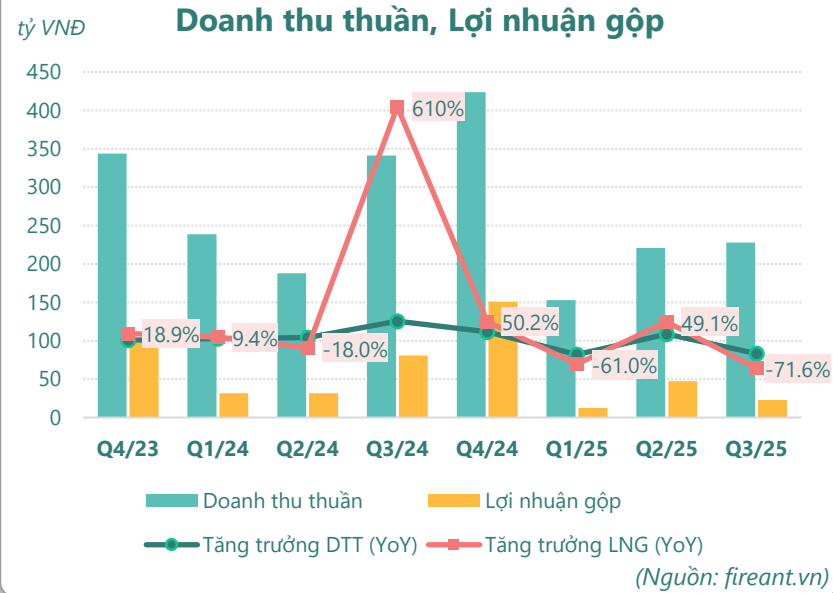
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 602                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼ 166   -21.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 185                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 102   123%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 173                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 106   159%      |



# KẾT QUẢ KINH DOANH



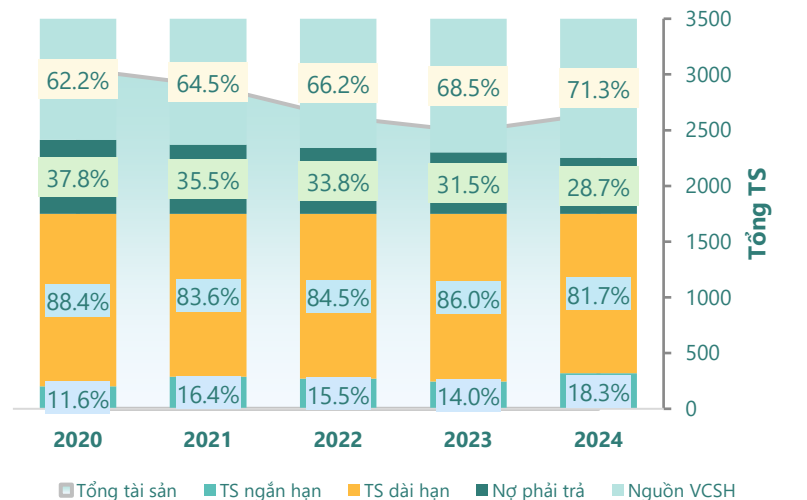


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

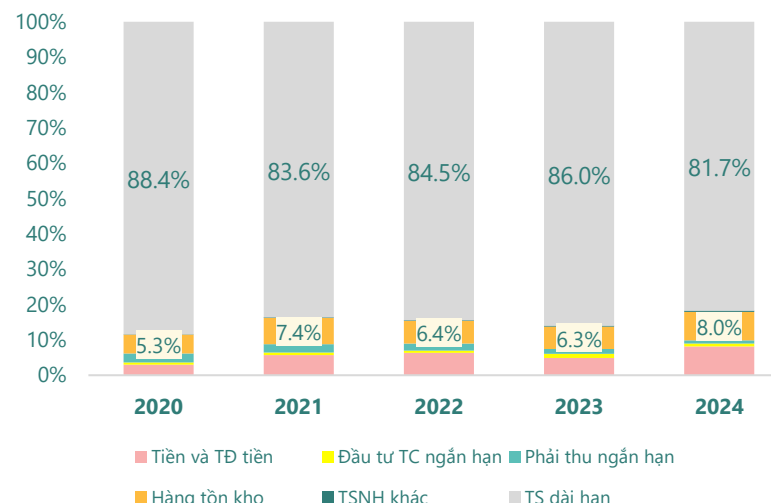
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

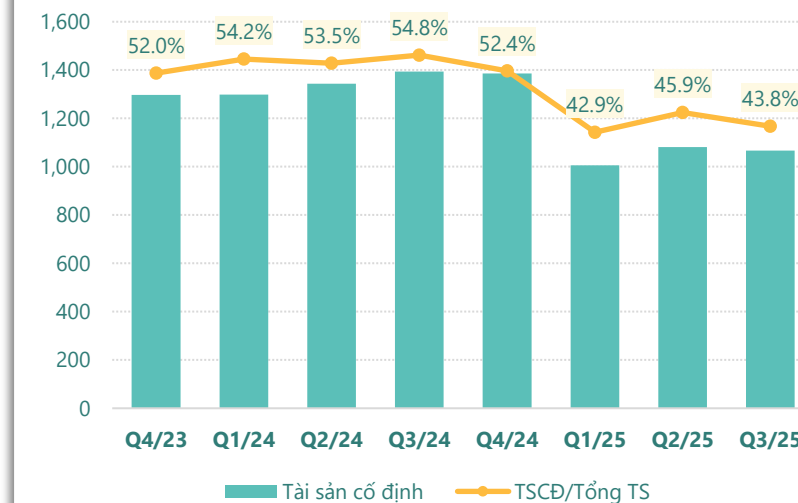
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

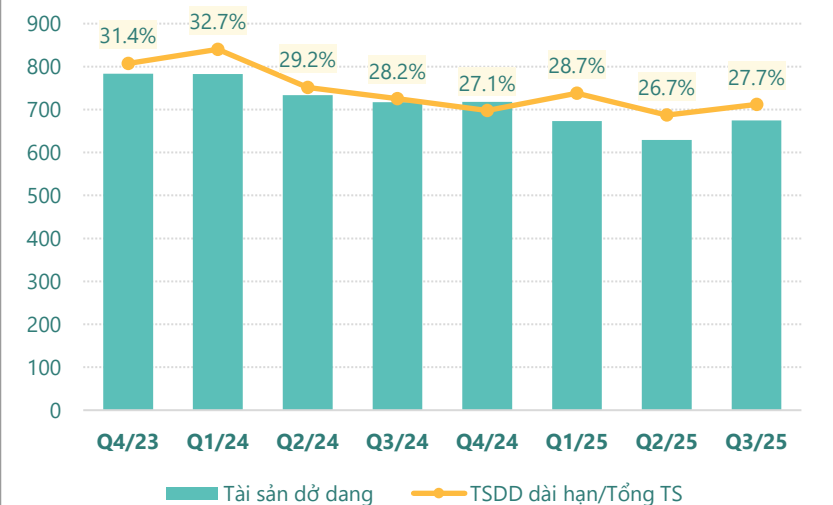
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

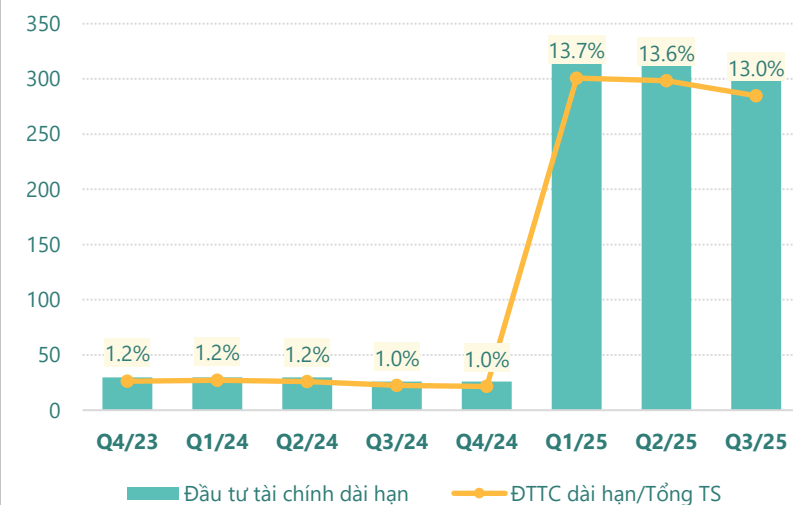
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

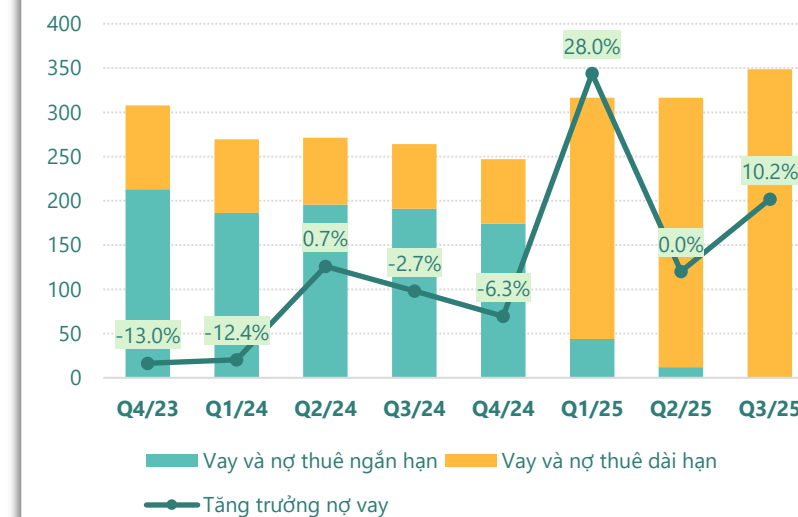
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

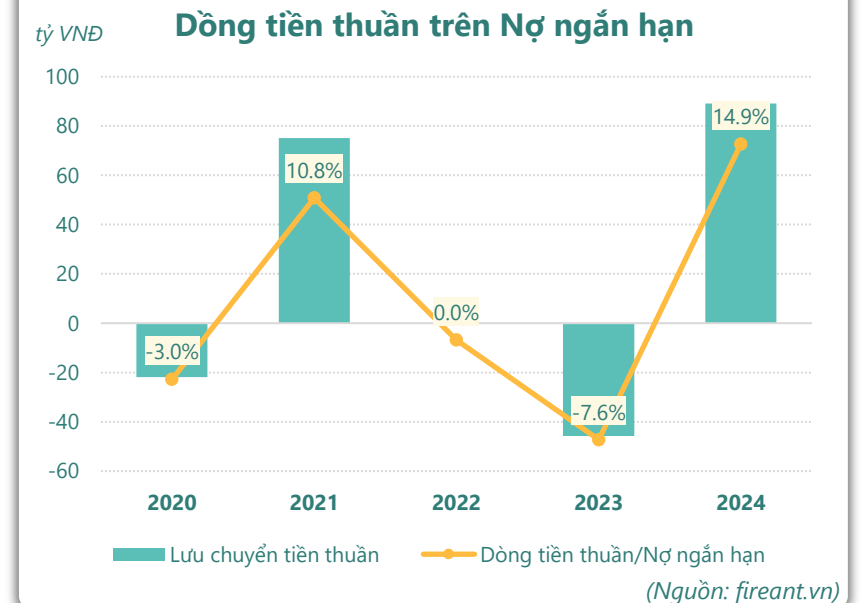
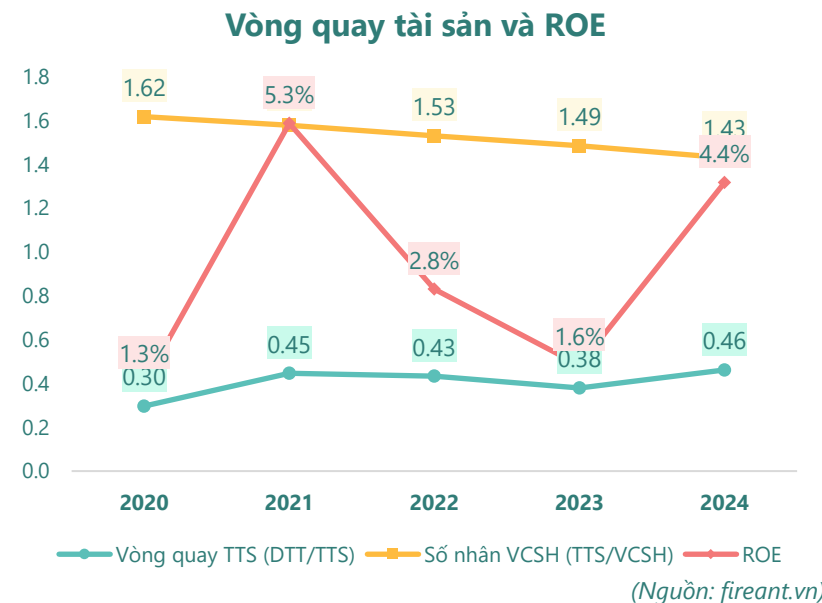
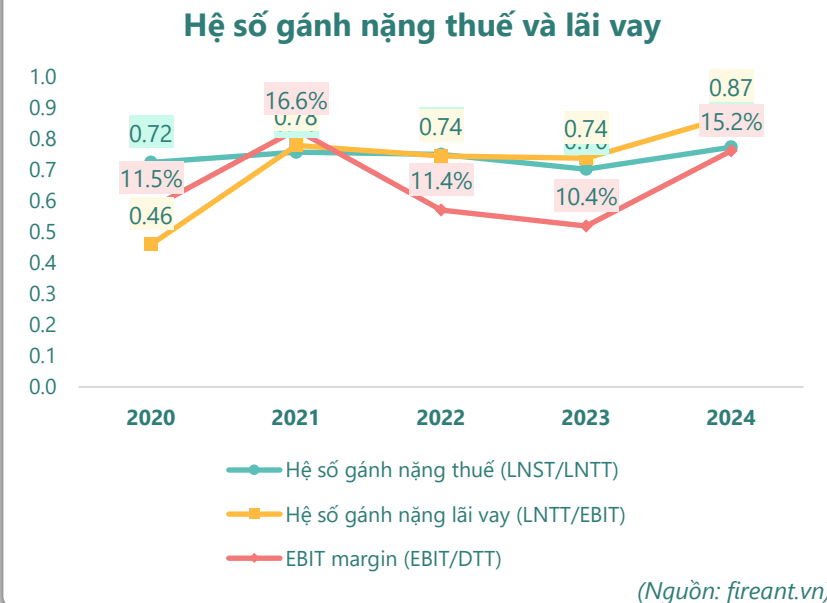
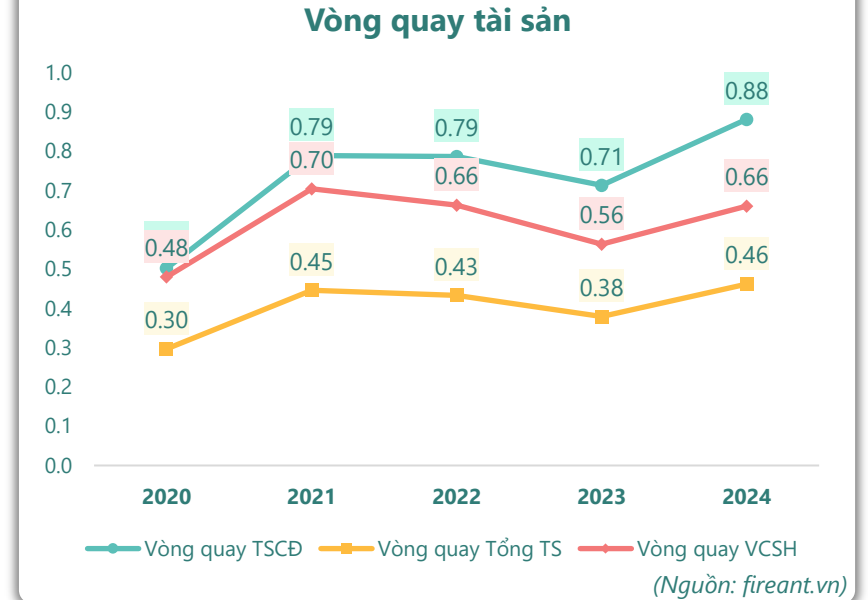
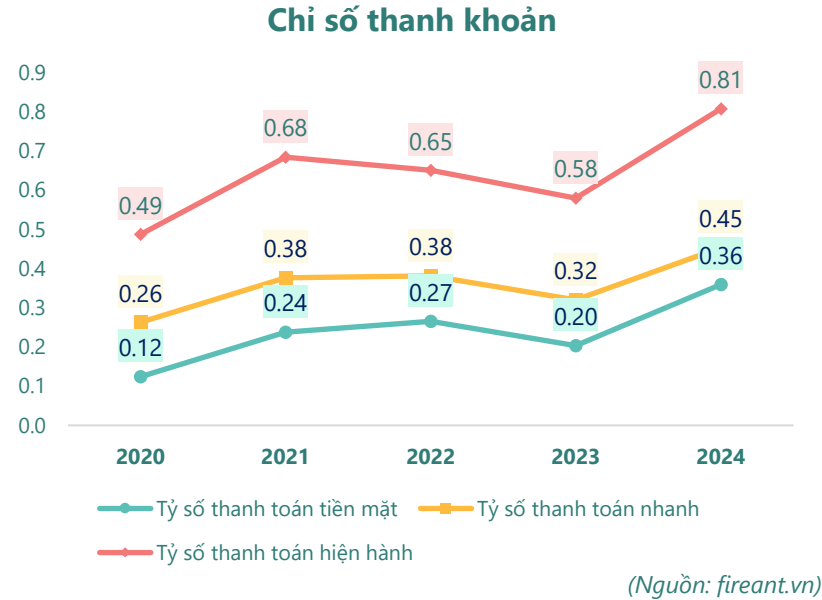
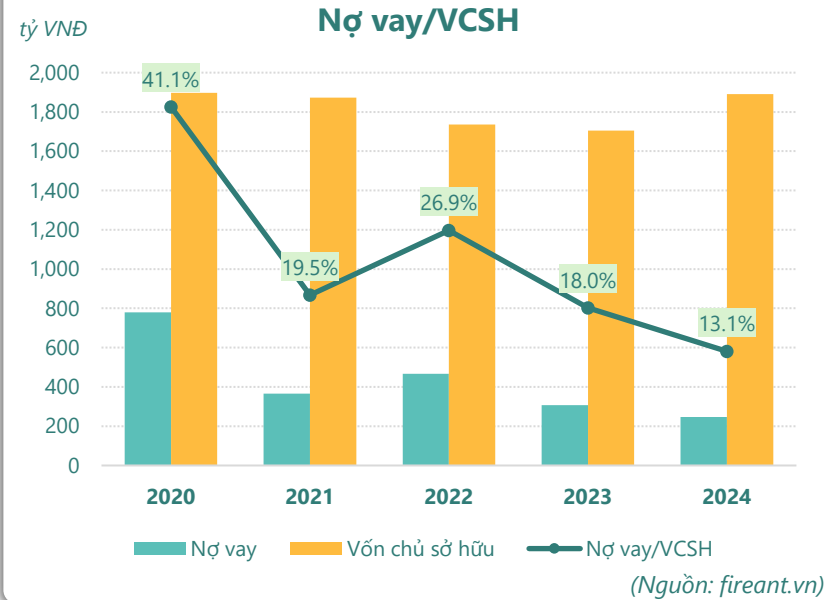
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 228   | 341   | -33.1%       | 602     | 768     | -21.6%       |
| Giá vốn hàng bán      | 205   | 260   | -21.1%       | 519     | 624     | -16.7%       |
| Lợi nhuận gộp         | 23.0  | 81.0  | -71.6%       | 82.7    | 144     | -42.8%       |
| Doanh thu HĐTC        | 21.5  | 13.0  | 65.2%        | 111     | 22.2    | 401%         |
| Chi phí TC            | 6.78  | 13.1  | -48.2%       | 16.0    | 26.1    | -38.6%       |
| Chi phí lãi vay       | 6.50  | 11.7  | -44.4%       | 7.34    | 23.2    | -68.3%       |
| LN trong công ty LKLD | 17.3  | 0.00  |              | 43.3    | 0.02    | 195166%      |
| Chi phí bán hàng      | 3.22  | 11.5  | -72.0%       | 11.5    | 28.4    | -59.6%       |
| Chi phí QLDN          | 5.58  | 11.2  | -50.2%       | 25.1    | 29.5    | -14.9%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 46.1  | 58.3  | -20.8%       | 185     | 82.7    | 123%         |
| Lợi nhuận khác        | 4.09  | -0.20 | 2145%        | 11.6    | -1.97   | 688%         |
| LN trước thuế         | 50.2  | 58.1  | -13.5%       | 196     | 80.8    | 143%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | 44.9  | 51.9  | -13.5%       | 173     | 66.9    | 159%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 44.7  | 32.3  | 38.5%        | 173     | 37.3    | 364%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -9.92 | 104   | 116   | -103  | -15.9 | 185   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -40.2 | 77.4  | -24.6 | 139   | -71.9 | -228  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 71.4  | -203  | -91.8 | -50.5 | 31.9  | -3.20 |
| Tiền đầu kỳ             | 72.3  | 145   | 107   | 215   | 202   | 146   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 21.3  | -21.8 | -0.41 | -14.0 | -55.8 | -46.3 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 1.52  | -1.07 | 0.41  | 0.27  | 0.28  | 0.25  |
| Tiền cuối kỳ            | 145   | 107   | 214   | 202   | 146   | 100   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 2,438              | 2,652               | -8.0%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 362                | 484                 | -25.3%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 100                | 215                 | -53.5%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 104                | 21.1                | 392%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 30.5               | 25.1                | 21.4%    |
| Hàng tồn kho                | 125                | 212                 | -41.2%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.22               | 10.1                | -78.0%   |
| Tài sản dài hạn             | 2,077              | 2,167               | -4.2%    |
| Phải thu dài hạn            | 4.97               | 5.30                | -6.3%    |
| Tài sản cố định             | 1,067              | 1,396               | -23.6%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 675                | 718                 | -6.0%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 317                | 24.3                | 1204%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 12.7               | 23.7                | -46.4%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 695                | 761                 | -8.6%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 266                | 599                 | -55.5%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0.30               | 174                 | -99.8%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 41.3               | 23.7                | 74.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 429                | 162                 | 165%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 348                | 73.2                | 376%     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,743              | 1,891               | -7.8%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,743              | 1,891               | -7.8%    |
| Vốn điều lệ                 | 1,558              | 1,558               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

